

DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI LẠNG SƠN
ĐỊA CHỈ: SỐ 603 ĐƯỜNG BÀ TRIỆU – P. ĐÔNG KINH – TP. LẠNG SƠN
ĐIỆN THOẠI: 025. 3878 376 FAX: 025. 3878 003

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023



GỒM CÁC BIỂU:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |
| 5. Bảng cân đối phát sinh các tài khoản | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

- Sở Tài chính Lạng Sơn.
- Lưu Phòng Tài chính - Kế toán Công ty.

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B01/DN
 (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II - NĂM 2023

Tài sản	Mã số	T. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77,508,310,550	61,233,814,911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,161,045,179	13,516,413,744
1. Tiền	111		7,661,045,179	12,016,413,744
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	1,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	16,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	16,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,154,343,138	29,379,393,778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,964,269,454	22,019,647,110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,798,687,800	4,171,597,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,816,968,858	994,377,078
4. P.thu theo tiến độ K.hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,574,417,026	2,193,772,590
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		18,165,077,719	1,303,353,681
1. Hàng tồn kho	141		18,165,077,719	1,303,353,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,027,844,514	1,034,653,708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98,480,671	111,501,172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229,153,518	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		700,210,325	923,152,536
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		966,211,822,515	934,684,228,549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,342,317,481	10,816,545,223
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,058,158,106	1,539,385,848
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		9,357,947,602	9,357,947,602
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(80,788,227)	(80,788,227)
II. Tài sản cố định	220		953,215,458,819	922,274,375,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221		953,215,458,819	922,274,375,714
- Nguyên giá	222		1,156,638,722,192	1,124,198,640,192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203,423,263,373)	(201,924,264,478)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	253			
4. D. phòng giảm giá Đ.tư tài chính D.hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,654,046,215	1,593,307,612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,654,046,215	1,593,307,612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,043,720,133,065	995,918,043,460
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		54,650,647,641	36,768,377,280
I. Nợ ngắn hạn	310		54,247,387,411	36,413,961,579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,210,745,817	12,530,852,075
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,159,050,727	154,408,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		82,327,424	1,956,464,126
4. Phải trả người lao động	314		1,874,394,271	3,419,332,171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		36,760,898,214	17,091,742,879
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150,094,743	66,340,123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		109,717,953	66,000,002
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	447,985,587
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		900,158,262	680,836,416
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		403,260,230	354,415,701
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		270,000,000	270,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		133,260,230	84,415,701
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	989,069,485,424	959,149,666,180
I. Vốn chủ sở hữu	410	989,069,485,424	959,149,666,180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	988,555,668,454	956,147,116,454
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1,814,000,000	1,444,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,300,183,030)	1,558,549,726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,552,816,619	1,546,180,342
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(2,852,999,649)	12,369,384
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440	1,043,720,133,065	995,918,043,460

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phí Thị Hồng Thương

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Mai Lan

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B02/DN
(Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II - NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Quý II - 2023	Quý II - 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,723,211,365	3,195,330,180	4,923,757,518	4,990,029,345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,723,211,365	3,195,330,180	4,923,757,518	4,990,029,345
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,517,682,525	2,852,694,838	4,529,587,553	4,660,640,683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		205,528,840	342,635,342	394,169,965	329,388,662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	590,478,905	327,585,225	1,014,242,342	429,848,227
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	-		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,634,089,628	1,578,845,230	3,096,098,277	2,773,566,696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(838,081,883)	(908,624,663)	(1,687,685,970)	(2,014,329,807)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	36,685,727	12,717,173	88,061,297	24,447,815
12. Chi phí khác	32	VII.7	9,800,000	45,000	9,800,290	45,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26,885,727	12,672,173	78,261,007	24,402,815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(811,196,156)	(895,952,490)	(1,609,424,963)	(1,989,926,992)
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế trong năm			-		-	-
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-		-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-		-	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phí Thị Hồng Thương

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Mai Lan

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Mẫu số: B03/DN
 (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
QUÝ II - NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐKD				
1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu #	01		28,662,729,553	29,012,796,877
2. Tiền chi trả cho người CCHH&DV	02		(20,015,693,443)	(15,607,886,299)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,608,787,629)	(10,241,764,443)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(25,000,000)	(197,575,146)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,235,873,325	41,227,008,368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,507,852,029)	(25,954,130,280)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		9,741,269,777	18,238,449,077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐĐT				
1. Tiền chi để mua sắm, x/dựng TSCĐ và các TSDH #	21		-	-
2. Tiền thu từ t/lý, n/bán TSCĐ và các TSDH #	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của ĐV #	23		(27,000,000,000)	(30,790,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24		13,000,000,000	23,760,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		403,361,658	439,832,474
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,596,638,342)	(6,590,167,526)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐTC				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận v/góp của CSH	31		-	-
2. Tiền c/trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,800,000,000	650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(300,000,000)	(500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,500,000,000	150,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,355,368,565)	11,798,281,551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,516,413,744	16,087,666,720
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI T/GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI N/TỆ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11,161,045,179	27,885,948,271

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phí Thị Hồng Thương

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023



CHỦ TỊCH

Lê Mai Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG - NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh:
3. Ngành nghề kinh doanh:
Quản lý khai thác tổng hợp công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi.....
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 30/6/2023)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư Tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c. Các khoản cho vay
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt			2,721,784,805	3,226,886,831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			4,939,260,374	8,789,526,913
- Các khoản tương đương tiền			3,500,000,000	1,500,000,000
Cộng			11,161,045,179	13,516,413,744
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác;				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	-	12,725,000,000	12,725,000,000
- Các khoản đầu tư khác	-			
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			
- Các khoản đầu tư khác	-			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- chi tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ BQLĐTXD Hạ tầng KT	-		-	
+ BQLĐA ĐT huyện Cao Lộc	-		-	
+ BQLĐA XD huyện Đình Lập	103,729,000		98,291,000	
+ BQLĐA XD huyện Chi Lăng	-		344,967,000	
+ BQLĐA XD huyện Bắc Sơn	-			
+ BQLĐA ĐTXD các công trình NN và PTNT	188,409,000		-	

+Chi cục Thủy lợi LS	908,349,000	1,472,188,925
+ Phòng kinh tế TP Lạng Sơn	326,195,000	1,437,935,000
+Phòng NN & PTNT huyện Văn Lãng	232,388,000	232,388,000
+Phòng NN & PTNT huyện Văn Quan	79,488,000	1,557,440,790
+ Phòng NN & PTNT huyện Bình Gia	98,868,733	694,697,233
+ Phòng NN & PTNT huyện Bắc Sơn	148,282,000	2,129,886,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Tràng Định	277,610,730	1,004,996,730
+ Phòng NN & PTNT huyện Đình Lập	-	243,832,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Lộc Bình	155,937,316	983,496,583
+ Phòng NN & PTNT huyện Cao Lộc	40,202,000	274,544,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Chi Lăng	-	107,629,000
+ Phòng NN & PTNT huyện Hữu Lũng	197,839,000	1,863,806,000
+ Cty TNHH MTV KTCT thủy lợi	3,708,057,158	8,293,317,508
+ Cty Nhiệt điện Na Dương	82,903,644	191,908,500
+ Cty Than Na Dương	60,938,850	-
+ Cty TNHH Linh Giang	-	-
+ Cty CP cấp thoát nước LS	160,542,027	-
+ Cty Sơn An	-	-
+ Cty Xây dựng 689	-	-
+ TT nước sạch LS	-	-
+ TT phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng	-	-
+ TT phát triển quỹ đất huyện Cao Lộc	78,747,000	78,747,000
+ UBND xã Kim Đồng - Tràng Định	21,276,000	-
+ UBND xã Tân Hương - BS	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	94,506,996	1,009,575,841
b, Phải thu khách hàng dài hạn	2,058,158,106	1,003,911,468
- chi tiết phải thu chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu lên trên tổng phải thu khách hàng		-
+ BQLDA 3694	40,000,000	40,000,000
+ Trạm QL nước LB	25,788,227	25,788,227
+ Nhà máy xi măng Đồng Bành	473,917,945	473,917,945
+ Miễn thu TLP	146,393,296	146,393,296

+ Công ty Vĩnh Long nợ tiền thuê xe máy lu	48,000,000		48,000,000
+ Công ty Hải Sơn nợ tiền thuê xe máy lu	38,000,000		
+ Công ty Việt Bắc nợ tiền thuê xe máy lu	72,400,000		72,400,000
+ Cty XD 689 (thuê máy lu)	77,000,000		77,000,000
+ BQL ĐTXD HT kỹ thuật tỉnh LS	106,845,000		106,845,000
+ BQL ĐTXD huyện Đình Lập	2,367,000		2,367,000
+ Phòng NN huyện Bình Gia	243,905,380		11,200,000
+ Phòng NN huyện Hữu Lũng	301,655,000		
+ Phòng NN huyện Đình Lập	11,200,000		
+ Cty KTCT thủy lợi LS	455,686,258		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,000,000		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	-		-
Cộng	9,022,427,560		23,023,558,578
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a/ Ngắn hạn	3,574,417,026		2,193,772,590
- Phải thu người lao động	16,965,880		39,747,313
- Ký quỹ, ký cược	-		10,143,880
- Phải thu cấp trên	-		-
- Phải thu tiền tạm ứng	2,079,697,000		1,351,889,000
- Phải thu BHXH, YT, TN, KPCĐ, khác	7		-
- Phải thu khác	1,477,754,139		791,992,397
	-		-
b/ Dài hạn	7,000,000	-	-
- Ký quỹ, ký cược (đặt cọc tiền điện)	7,000,000		
- Phải thu khác (Thuế TNĐN bị truy thu)	-		-
Cộng	3,581,417,026		2,193,772,590
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm	Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền			Giá trị
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
	Cuối năm	Đầu năm	

6. Nợ xấu (phải thu khó đòi)

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hoá
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
(Chỉ tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh)

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
(Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cộng

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
821,499,468	-	821,499,468	
-			
-	-		
-	-		
821,499,468		821,499,468	
Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
151,542,600			
636,676,014		669,333,571	
194,639,040		144,211,210	
17,182,220,065		489,808,900	
18,165,077,719	-	1,303,353,681	
Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cuối năm		Đầu năm	
	-		
	-		
	-		
	-		

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ công trình, #	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	61,832,015,160	27,580,618,914	9,365,718,361	112,900,000	1,025,307,387,757	1,124,198,640,192
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	2,081,257,000	321,515,000.00	-	-	30,037,310,000	32,440,082,000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63,913,272,160	27,902,133,914	9,365,718,361	112,900,000	1,055,344,697,757	1,156,638,722,192
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,996,345,737	13,536,629,848	8,835,061,786	103,549,976	162,452,677,131	201,924,264,478
Khấu hao trong kỳ	1,115,194,178	244,750,367	136,716,852	2,337,498		1,498,998,895
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,111,539,915	13,781,380,215	8,971,778,638	105,887,474	162,452,677,131	203,423,263,373
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	44,835,669,423	14,043,989,066	530,656,575	9,350,024	862,854,710,626	922,274,375,714
Tại ngày cuối kỳ	45,801,732,245	14,120,753,699	393,939,723	7,012,526	892,892,020,626	953,215,458,819

13. Chi phí trả trước	Cuối quý		Đầu năm		
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	98,480,671		111,501,172		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-		-		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-		
- Chi phí đi vay			-		
- Chi phí phân bổ bảo hiểm ô tô	-		-		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	98,480,671		111,501,172.00		
b) Dài hạn	1,654,046,215		1,593,307,612		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-		-		
- Chi phí mua bảo hiểm	-		-		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-		
- Các khoản khác (Nêu chi tiết có giá trị lớn)	1,654,046,215		1,593,307,612		
Cộng	1,752,526,886		1,704,808,784		
14. Tài sản khác	Cuối quý		Đầu năm		
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-		-		
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	-		-		
Cộng	-		-		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		ong n	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giã m	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn					
	0	-			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)					
c) Các khoản nợ thuê tài chính					
	Năm nay		Năm trước		
Thời hạn	thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	g kho ản	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,210,745,817	4,210,745,817	12,530,852,075	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Cty Kim Cương	62,562,500	62,562,500	168,569,000	
- Cty Tuấn Phương LS	998,291,500	998,291,500		
- Cty Minh Hòa	241,314,000	241,314,000	429,537,000	
- Cty Minh Hương	203,619,000	203,619,000	132,036,300	
- Cty TVXD 36	925,906,000	925,906,000	159,685,000	
- Cty khai thác khoáng sản Đồng Phú	109,945,000	109,945,000		
- Cty Phương Đông			136,547,000	
+ Chi nhánh điện Hữu Lũng	568,611,808	568,611,808	261,759,362	
+ Long Thị Quyến	80,000,000	80,000,000		
+ Lý Bích Huệ	130,282,300	130,282,300		
+ Vũ Hồng Nhung	104,448,000	104,448,000		
+ Sầm Ngọc Biên	117,920,000	117,920,000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	667,845,709	667,845,709	3,451,341,053	
- Cty Nhật Quang			2,977,930,440	
- Cty XD và TM Chi Lăng			143,336,700	
- Cty Minh Đức 68			176,998,584	
- Cty Quốc Anh			163,495,731	
- Cty Trà Lâm			295,731,440	
+ Lô Việt Dũng			257,300,000	
+ Hoàng Thị Thắm			367,417,000	
+ Hoàng Xuân Lộc			203,680,000	
+ Hoàng Thị Thu Thủy			204,820,000	
+ Hoàng Thị Tuyết			154,280,000	
+ Long Thị Quyến			207,860,000	
+ Nguyễn Văn Thống			150,549,000	
+ Nông Ngọc Huy			495,160,000	
+ Dương Công Trường			129,720,000	
+ Hoàng Thanh Diệp			130,640,000	
+ Phan Văn Việt			424,138,000	
+ Phương Văn Vững			310,760,000	
+ Đinh Bốn Linh			205,600,000	
+ Sầm Văn Thạch			182,000,000	
+ Vũ Xuân Vượng			208,840,000	
+ Lê Quang Linh			208,840,000	
+ Sở Tài Chính			192,280,465	
b) Các khoản phải trả NB dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-		
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-		
Cộng	4,210,745,817	4,210,745,817	12,530,852,075	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				

- Các đối tượng khác				
Cộng		-	-	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT	1,588,466,447	327,463,222	1,915,686,227	24,142,444
+ Thuế Môn bài	-	15,000,000	15,000,000	-
+ Thuế Tài nguyên	76,418,361	191,463,556	219,641,478	48,240,439
+ Thuế Thuê đất	-	220,032,146	220,032,146	-
+ Thuế TNCN	48,297,447	395,723,735	465,635,672	9,944,541
+ Thuế TNDN	243,281,871	4,138,670	247,420,541	-
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	96,781,560	96,781,560	-
Cộng	1,956,464,126	1,250,602,889	3,180,197,624	82,327,424
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế TNCN	43,253,642	205,586,262	154,793,897	24,020,308
+ Thuế TNDN	227,471,404	247,420,541	25,000,000	5,050,863
+ Thuế đất phi NN nộp thừa	4,355,380	54,885,215	51,606,931	1,077,096
+ Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	647,888,601	3,066,757	1,157,703	669,878,549
+ Phí, lệ phí	183,509	-	-	183,509
Cộng	923,152,536	510,958,775	232,558,531	700,210,325
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm		
a) Ngắn hạn	-	-		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-		
- Kinh phí công đoàn;	94,385,445	-		
- Bảo hiểm xã hội;	10	2		
- Bảo hiểm y tế;	8	-		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-		
- Phải trả tiền BH thu thừa	-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	66,000,000		
Cộng	94,385,463	66,000,002	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
-	-	-		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;						

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:					
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá;					
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);					
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;					
- Các thuyết minh khác.					
23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm			
a) Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tiền lương;	106,563,642	447,985,587			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
Cộng	106,563,642	447,985,587			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;					
- Dự phòng tiền lương;					
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)					
Cộng	-	-			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;	150,094,743		66,340,123	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)				
- Doanh thu nhận trước	133,260,230		84,415,701	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	921,841,125,454						2,623,822,802	924,464,948,256
- Tăng vốn trong năm trước	34,934,264,424						-	34,934,264,424
- Lãi trong năm trước	-						1,249,307,793	1,249,307,793
- Tăng khác	2,974,946,827						386,000,000	3,360,946,827
- Giảm vốn trong năm trước	618,563,000						-	618,563,000
- Lỗ trong năm trước	-							-
- Giảm khác	2,984,657,251						1,256,580,869	4,241,238,120
Số dư cuối năm trước	956,147,116,454	-	-	-	-	-	3,002,549,726	959,149,666,180
Số dư đầu năm nay	956,147,116,454	-		-		-	3,002,549,726	959,149,666,180
- Tăng vốn trong kỳ	32,408,552,000						-	32,408,552,000
- Lãi trong kỳ	-							-
- Tăng khác	-						370,000,000	370,000,000
- Giảm vốn trong kỳ	-						-	-
- Lỗ trong kỳ	-						1,609,424,963	1,609,424,963
- Giảm khác	-						1,249,307,793	1,249,307,793
Số dư cuối kỳ	988,555,668,454	-		-		-	513,816,970	989,069,485,424

988,555,668,454

989,069,485,424

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	988,555,668,454	956,147,116,454
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm cuối năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đó chia	-	-
d. Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,814,000,000	1,444,000,000.00
- Quỹ khen thưởng	505,622,135	435,067,135
- Quỹ phúc lợi	384,536,127	245,769,281
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		-
và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực k		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước	857,323,321	551,288,870
- Doanh thu cung cấp SPDV công ích thủy lợi	1,028,842,857	2,053,728,160
- Đ/C doanh thu SP dịch vụ công ích thủy lợi	-	
- Doanh thu khác	100,759,823	66,471,557
- Đ/C doanh thu khác	-	
- Doanh thu hợp đồng XD CB	1,604,656,364	392,212,963
- Đ/C doanh thu XD CB	-	
- Doanh thu SPDV công ích thủy lợi huyện	131,629,000	131,628,630
- Đ/C DT SPDV công ích thủy lợi huyện	-	
Cộng	3,723,211,365	3,195,330,180
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Giá vốn bán hàng nước	689,975,304	501,461,184
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi	1,256,988,871	1,927,362,654
- Giá vốn khác	50,361,713	30,636,000
- Giá vốn của XD CB	1,486,182,637	363,486,000
- Đ/C giá vốn XD CB	-	
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi huyện	34,174,000	29,749,000
- Đ/C giá vốn TLP huyện	-	
- Đ/C giá vốn khác	-	
Cộng	3,517,682,525	2,852,694,838
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	590,478,905	327,585,225
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	590,478,905	327,585,225
5. Chi phí tài chính	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chi phí tài chính khác;		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Hỗ trợ GPMB	14,408,000.00	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	22,277,727	12,717,173
Cộng	36,685,727	12,717,173
7. Chi phí khác	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Giảm doanh thu CT sau thẩm định	-	-
-CP GPMB	9,800,000.00	-
- Các khoản khác.	-	45,000
Cộng	9,800,000	45,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,634,044,628	1,578,845,230
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Lương, các khoản tính chất như lương	537,158,523	347,938,645
+ Khấu hao	118,021,359	129,849,574
+ Công tác phí	-	26,801,500
+ Trang phục, CP phân bổ, tiền thuê đất	113,457,040	43,993,685
+ Tiền điện, nước SH...	-	
+ VPP	-	3,138,000
+ Tiếp khách	-	
+ Đồ dùng VP, Khám SK	-	-
+ Trích nộp cty	-	-
+ Phân bổ chi phí, phụ cấp Đảng, kiểm toán	-	37,048,860
+ Tập huấn công tác thủy lợi	30,274,534	28,321,053
+ BH các loại	-	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	835,133,172	961,753,913
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,868,100,801	3,400,021,444
- Chi phí nhân công;	5,722,878,313	4,555,995,410

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	761,515,118	739,969,756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4,750,321,824	3,939,251,107
- Chi phí khác bằng tiền.	2,103,714,139	1,582,991,343
Cộng	16,206,530,195	14,218,229,060
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II- NĂM 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng VN

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nước	1,487,689,508	1,221,771,310
- Doanh thu cung cấp SPDV công ích thủy lợi	1,028,842,857	3,153,728,160
- Đ/C doanh thu SP dịch vụ công ích thủy lợi	-	
- Doanh thu khác	225,031,186	222,316,912
- Đ/C doanh thu khác	-	
- Doanh thu hợp đồng XD CB	2,065,741,818	392,212,963
- Đ/C doanh thu XD CB	(15,176,851)	
- Doanh thu SPDV công ích thủy lợi huyện	131,629,000	
- Đ/C DT SPDV công ích thủy lợi huyện	-	
Cộng	4,923,757,518	4,990,029,345
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;		
3. Giá vốn hàng bán	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Giá vốn bán hàng nước	1,206,239,837	1,127,562,367
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi	1,256,988,871	3,097,099,316
- Giá vốn khác	112,458,926	72,493,000
- Giá vốn của XD CB	1,923,851,037	363,486,000
- Đ/C giá vốn XD CB	(4,125,118)	
- Giá vốn của SPDV công ích thủy lợi huyện	34,174,000	
- Đ/C giá vốn TLP huyện	-	
- Đ/C giá vốn khác	-	
Cộng	4,529,587,553	4,660,640,683
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,014,242,342	429,848,227
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	1,014,242,342	429,848,227
5. Chi phí tài chính	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Lãi tiền vay;	-	-

- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Hỗ trợ GPMB	14,408,000.00	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	73,653,297	24,447,815
Cộng	88,061,297	24,447,815
7. Chi phí khác	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Giảm doanh thu CT sau thẩm định	-	-
-CP GPMB	9,800,000.00	-
- Các khoản khác.	290	45,000.00
Cộng	9,800,290	45,000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,096,053,277	2,773,566,696
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
'+ Lương VP	1,029,192,257	895,543,917
'+ Khấu hao	208,561,749	257,020,397
+ Công tác phí	-	46,454,000
+ Trang phục, CP phân bổ, tiền thuê đất	113,457,040	43,993,685
+ Tiền điện, nước SH...	-	
+ VPP	-	7,358,000
+ Tiếp khách	-	
+ Đồ dùng VP, Khám SK	-	
+ Trích nộp cty	-	
+ Phân bổ chi phí, phụ cấp Đảng, kiểm toán	-	40,153,860
+ Tập huấn công tác thủy lợi	30,274,534	58,884,613
+ BH các loại	-	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,714,567,697	1,424,158,224
- Trích lập dự phòng tiền lương	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,920,270,801	4,161,200,260
- Chi phí nhân công;	9,124,627,194	7,972,822,319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1,473,782,664	1,440,899,721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6,606,656,051	6,342,393,009
- Chi phí khác bằng tiền.	3,691,458,588	2,480,070,148
Cộng	23,816,795,298	22,397,385,457
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 THÁNG -2023	6 THÁNG -2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	QUÝ II - NĂM 2023	QUÝ II - NĂM 2022
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phí T. Hồng Thương

Phí Thị Hồng Thương



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lê Mai Lan

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

QUÝ II - NĂM 2023

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2023		CỘNG LŨY KẾ 6 THÁNG		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	3,226,886,831		8,113,737,192	8,857,448,632	20,208,515,908	20,713,617,934	2,721,784,805	
112	Tiền gửi ngân hàng	8,789,526,913		15,111,933,603	17,933,769,321	86,361,243,228	90,211,509,767	4,939,260,374	
128	Đầu tư ngắn hạn	17,500,000,000		1,000,000,000	5,009,205,480	34,509,205,480	18,509,205,480	33,500,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	23,559,032,958		3,811,549,687	3,623,330,494	4,955,367,782	19,491,973,180	9,022,427,560	
131	Người mua trả tiền trước		154,408,200	913,272,726	4,465,778,000	1,067,680,926	11,072,323,453		10,159,050,727
133	Thuế GTGT đầu vào	-		437,488,827	217,061,867	446,600,385	217,446,867	229,153,518	
1368.1	Phải thu nội bộ	10,352,324,680		839,260,884	362,673,000	1,189,389,898	366,798,118	11,174,916,460	
1368.2	Các khoản trả hộ cấp dưới		14,264,163,912	2,565,448,207	410,902,370	12,937,049,813	32,050,902,370		33,378,016,469
138	Phải thu khác	791,992,397		708,994,394	165,877,424	1,138,123,490	452,361,748	1,477,754,139	
141	Tạm ứng	1,351,889,000		1,002,687,000	1,211,789,000	2,265,187,000	1,537,379,000	2,079,697,000	
151	Hàng mua đang đi đường	-		151,542,600	-	151,542,600	-		(151,542,600)
152	Nguyên vật liệu	669,333,571		256,890,559	250,452,578	259,211,059	291,868,616	636,676,014	
153	Công cụ dụng cụ	144,211,210		88,481,000	41,031,170	91,459,000	41,031,170	194,639,040	
154	CF SXKS dở dang	489,808,900		14,609,671,567	3,577,468,848	21,295,455,777	4,603,044,612	17,182,220,065	
155	Thành phẩm	-		-	-	-	-	-	-
211	TSCĐ HH	1,124,198,640,192		24,357,470,000	-	32,440,082,000	-	#####	
214	Hao mòn TSCĐ		201,924,264,478	-	761,515,118	-	1,498,998,895		203,423,263,373
229	Dự phòng phải thu khó đòi		80,788,227	-	-	-	-		80,788,227
241	Chi phí XD CB dở dang	-		-	-	-	-	-	
242	CF trả trước dài hạn	1,704,808,784		324,848,581	247,228,800	490,378,201	442,660,099	1,752,526,886	
244	Ký cược, ký quỹ	10,143,880		-	10,143,880	7,000,000	10,143,880	7,000,000	
331	Phải trả cho người bán		12,530,852,075	1,359,178,128	4,191,232,157	13,039,359,178	4,730,765,120	8,487,800	4,210,745,817
331.2	Trả trước người bán	4,171,597,000		425,603,000	-	625,603,000	7,000,000	4,790,200,000	
333.1	Thuế GTGT đầu ra	647,888,601	1,588,466,447	303,495,755	232,138,489	1,916,886,226	330,572,275	669,878,549	24,142,444

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2023		CỘNG LŨY KẾ 6 THÁNG		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333.4	Thuế TNDN	227,471,404	243,281,871	81,228,367	-	272,420,541	251,559,211	5,050,863	-
333.5	Thuế Thu nhập cá nhân	43,253,642	48,297,447	18,465,888	34,282,342	620,429,569	601,309,997	24,020,308	9,944,541
333.6	Thuế Tài nguyên	-	76,418,361	106,347,956	118,360,822	219,641,478	191,463,556	-	48,240,439
333.7	Thuế đất phi nông nghiệp	4,355,380	-	237,449,471	274,917,361	271,639,077	274,917,361	1,077,096	-
333.8	Thuế Môn bài			-	-	15,000,000	15,000,000		
333.9	Các khoản phải nộp khác	183,509	-	79,355,500	79,355,500	102,609,603	102,609,603	183,509	-
334	Lương trả cho CB CNV	39,747,313	3,419,332,171	4,394,610,718	5,499,127,443	10,644,854,784	9,122,698,317	16,965,880	1,874,394,271
335	Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
336	Phải trả cấp trên	-	3,097,578,967	755,575,370	1,487,563,383	2,969,700,488	3,525,003,266		3,652,881,745
338.2	Kinh phí công đoàn	-	-	19,837,116	74,763,531	40,083,972	149,801,907	-	109,717,935
338.3	Bảo hiểm xã hội	-	2	916,712,354	916,712,354	1,838,870,775	1,838,870,776	7	10
338.4	Bảo hiểm y tế	-	-	162,355,752	162,042,155	324,695,192	324,695,200	-	8
338.6	BH Thất nghiệp	-	-	71,899,008	71,899,008	144,049,870	144,049,870	-	-
338.7	Doanh thu nhận trước	-	150,755,824	72,554,072	148,683,000	151,880,817	284,479,966		283,354,973
338.8	Phải trả phải nộp khác	-	66,000,000	4,657,500	4,657,500	137,996,500	71,996,500		-
341	Vay và nợ thuế tài chính			-	-	-	-		-
352	Dự phòng phải trả	-	447,985,587	106,563,642	-	447,985,587	-		-
353.1	Quỹ khen thưởng	-	435,067,135	212,947,500	370,000,000	299,445,000	370,000,000		505,622,135
353.2	Quỹ phúc lợi	-	245,769,281	244,040,947	409,307,793	270,540,947	409,307,793		384,536,127
353.4	Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	155,000,000	165,000,000	155,000,000	165,000,000		10,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	956,147,116,454	-	24,325,940,000	-	32,408,552,000		988,555,668,454
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1,444,000,000	-	370,000,000	-	370,000,000		1,814,000,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	1,753,283,020	3,311,832,746	2,136,796,187	76,292,238	3,067,894,220	209,161,464	3,505,461,926	2,205,278,896
511	Doanh thu bán hàng			3,724,324,773	3,724,324,773	4,955,224,628	4,955,224,628		
515	Doanh thu HĐTC			574,989,660	574,989,660	998,753,097	998,753,097		
621	Chi phí NVL			2,911,481,801	2,911,481,801	2,966,751,801	2,966,751,801		
622	Chi phí nhân công			3,893,522,127	3,893,522,127	6,171,800,162	6,171,800,162		
623	Chi phí máy thi công			432,977,637	432,977,637	432,977,637	432,977,637		
627	Chi phí SX chung			7,422,269,396	7,422,269,396	11,788,097,725	11,788,097,725		

SH	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH QUÝ II-2023		CỘNG LŨY KẾ 6 THÁNG		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632	Giá vốn			3,517,289,525	3,517,289,525	4,537,444,789	4,537,444,789		
635	Chi phí hoạt động TC			-	-	-	-		
642	Chi phí quản lý DN			2,173,350,512	2,173,350,512	4,030,120,970	4,030,120,970		
711	Thu nhập khác			36,685,727	36,685,727	88,061,297	88,061,297		
811	Chi phí khác			9,800,000	9,800,000	9,800,290	9,800,290		
821	CP thuế TN DN hiện hành			-	-	-	-		
911	Xác định KQKD			5,239,020,095	5,239,020,095	7,865,105,257	7,865,105,257	-	-
CỘNG		1,199,676,379,185	1,199,676,379,185	116,093,662,311	116,093,662,311	301,254,217,024	301,254,217,024	1,250,578,103,991	1,250,578,103,991
				0	0	0	0	0	0

